

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẾN TRE  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18/02/2022

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Xuân Thi

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Văn Hưng

2. Bà Nguyễn Thị Trúc Giang

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 416/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22A/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Anh P, sinh năm: 1977. Địa chỉ: khu phố A, phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Kim T, sinh năm: 1974. Địa chỉ thường trú: khu phố A, phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Tạm trú: ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm: 1985. Địa chỉ: khu phố A, phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện; bản tự khai và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn ông Trương Anh P trình bày:*

Ông và bà T tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2005 và được Ủy ban nhân dân xã S, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/9/2005. Sau khi kết hôn, ông bà chỉ hạnh phúc được một năm đầu, năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà T và chị ruột của ông bất hòa nên bà Thuý bỏ về sống bên gia đình của bà T ở Sơn Đông, ông vì thương vợ con nên cũng về sống bên gia đình bà T. Đến năm 2008, mâu thuẫn lại phát sinh do bà T ghen tuông vô cớ, thời gian này ông và bà T ly thân cho đến năm 2011 thì con gái của ông bà bệnh nên ông quay về để cùng lo cho con. Vợ chồng tiếp tục chung sống đến năm 2019 thì lại phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân cũng vì bà T thường xuyên ghen tuông làm ông mất mặt với bà con, bạn bè. Bà T nhiều lần chửi mắng ông nên ông bỏ nhà đi và vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà T nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: có hai con chung là Trương Thị T, sinh ngày 31/7/2006 và Trương Bình A, sinh ngày 19/7/2005. Trước đây con chung do bà T nuôi nhưng từ ngày 01/01/2021, bà T đã giao con chung cho ông P nuôi cho đến nay. Nay ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Huỳnh Thị Kim T trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của ông P về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn, cuộc sống của vợ chồng rất hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì lớn. Bà thừa nhận vào năm 2008, giữa bà và chị chồng không vui với nhau nên bà về bên gia đình bà sống. Bà cũng thống nhất là vào năm 2008 bà và ông P ly thân, tuy nhiên vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Đến khi con gái của ông bà bị bệnh tay chân miệng thì ông P quay về cùng lo cho con, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ khoảng đầu năm 2020, ông P có tình cảm với người phụ nữ khác, bà phát hiện và bà đã khuyên ông P vì con mà quay về với gia đình nhưng ông P không đồng ý. Ông P cũng từng thừa nhận với gia đình của ông P là ông P đã có người khác. Từ đó vợ chồng thường hay bất hòa với nhau. Ông bà đã ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Nay ông P yêu cầu ly hôn, bà không đồng ý. Tuy nhiên, nếu ông P đồng ý chia tài sản chung và đồng ý trả khoản nợ cho bà Phi thì bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: có hai con chung là Trương Thị T, sinh ngày 31/7/2006 và Trương Bình A, sinh ngày 19/7/2015, hiện tại hai con chung đang ở với ông P, từ ngày 15/8/2021, bà đã đem hai con giao cho ông P nuôi vì trước đây ông P có nói ông P cấp dưỡng mỗi con mỗi tháng 1.000.000 đồng nếu nuôi không nổi gì giao con

cho ông P nuôi. Nay bà đồng ý để ông P trực tiếp nuôi hai con chung, do ông P không yêu cầu cấp dưỡng nên bà không cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: có tài sản chung là 02 nhẫn vàng, mỗi chiếc trọng lượng 05 chỉ vàng 24k hiện ông P đang giữ. Bà yêu cầu chia đôi số tài sản chung này. Yêu cầu ông P phải giao lại cho bà 05 chỉ vàng 24k.

Về nợ chung: bà có nợ bà Bà Nguyễn Thị Hồng Ph, sinh năm: 1985 số tiền 76.000.000. Bà yêu cầu ông P chịu trách nhiệm trả phân nửa số nợ trên.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Hồng Ph đã được tòa án triệu tập để lấy lời khai đến lần thứ hai và triệu tập để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt.*

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định. Đề nghị áp dụng Điều 51, 56 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; về con chung: ông P được trực tiếp nuôi hai con chung, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc ông P không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung: Bà T yêu cầu chia 10 chỉ vàng 24k, tuy nhiên ông P chỉ thừa nhận có 05 chỉ vàng 24k, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông P giao lại cho bà T 2,5 chỉ vàng 24k. Về nợ chung: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ph đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết phần nợ chung trong vụ án này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Huỳnh Thị Kim T hiện đang cư trú tại thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân:

Ông P và bà T tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2005 và được Ủy ban nhân dân xã Sơn Đông, thị xã Bến Tre (nay là thành phố Bến Tre), tỉnh Bến Tre cấp giấy

chứng nhận kết hôn vào ngày 21/9/2005 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa, ông P và bà T đều thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng nhiều lần bất hòa với nhau. Ông P cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T thường xuyên ghen tuông, gây áp lực về tinh thần đối với ông, thường xuyên làm cho ông mất uy tín với gia đình, bạn bè và vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Bà T cho rằng bà vẫn còn thương yêu chồng con nên không muốn ly hôn, bà thừa nhận trước đây có ghen tuông dẫn đến vợ chồng ly thân với nhau nhưng sự việc ghen tuông này là do ông P có quan hệ với người phụ nữ khác, bà từng bắt gặp nhưng ông P năn nỉ bà nên bà đã bỏ qua để vợ chồng hàn gắn lại.

Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình chung sống, bà T và ông P đã nhiều lần phát sinh mâu thuẫn, cụ thể đã hai lần ly thân với nhau. Sau mỗi lần hàn gắn, tình cảm vợ chồng không được cải thiện, cụ thể là năm 2020 ông bà tiếp tục ly thân, trong thời gian ly thân, ông bà không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần tổ chức hòa giải để ông bà đoàn tụ với nhau, tuy nhiên vẫn không có kết quả. Tại phiên tòa hôm nay, bà T không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, hơn nữa bà T còn đưa ra điều kiện là nếu ông P đồng ý chia tài sản chung như yêu cầu của bà và đồng ý trả khoản nợ cho bà Phi như bà trình bày thì bà đồng ý ly hôn. Điều đó cho thấy hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P.

Về con chung: có hai con chung là Trương Thị T, sinh ngày 31/7/2006 và Trương Bình A, sinh ngày 19/7/2015. Hội đồng xét xử thấy rằng hiện tại cả hai con chung đang sống với ông P, các cháu có cuộc sống, học tập, sinh hoạt ổn định và bà T cũng đồng ý giao cho ông P trực tiếp nuôi hai con chung nên việc giao con chung cho ông P trực tiếp nuôi là phù hợp và đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung. Ông P không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con, vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: Bà T khai tài sản chung của ông bà có 02 chiếc nhẫn vàng, trọng lượng mỗi chiếc 05 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 01 lượng vàng 24k do ông P giữ. Ông P không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà T. Tuy nhiên, ông thừa nhận ông có giữ 01 nhẫn trọng lượng 05 chỉ vàng 24k, ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông, số tiền dùng để mua nhẫn là do ông đi làm và đem tiền về nhờ bà T đi mua nhẫn. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tài sản được tạo ra bằng thu nhập do lao động trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, hiện tại ông P đang giữ 05 chỉ vàng 24k nên ông P có nghĩa vụ giao cho bà T 2,5 chỉ vàng 24k. Giá vàng 24k hiện tại là 5.415.000 đồng/chỉ nên ông P có nghĩa vụ giao lại cho bà T số tiền 13.537.500 đồng.

Về nợ chung: Bà T khai có nợ bà Nguyễn Thị Hồng Ph số tiền 76.000.000. Bà yêu cầu ông P chịu trách nhiệm trả phân nửa số nợ trên. Tuy nhiên, bà Ph đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với khoản nợ trên trong vụ án này, đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông P phải nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: ông P và bà T phải chịu đối với yêu cầu chia tài sản chung là 677.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 51, 56, 57 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Anh P, cụ thể tuyên ông Trương Anh P ly hôn với bà Huỳnh Thị Kim T.

2. Về con chung: Ông P được trực tiếp nuôi hai con chung là Trương Thị T, sinh ngày 31/7/2006 và Trương Bình A, sinh ngày 19/7/2015. Ghi nhận việc ông P không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà T. Ông P có nghĩa vụ giao lại cho bà T trị giá của 2,5 chỉ vàng 24k là 13.537.500 đồng (Mười ba triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về nợ chung: ông P khai không có nợ chung, bà T khai có nợ bà Nguyễn Thị Hồng Ph số tiền 76.000.000 đồng, bà Ph đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên

tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết số nợ trên trong vụ án này, đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, ông P phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005449 ngày 14/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông P và bà T mỗi người phải chịu là 677.000 (Sáu trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- UBND xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(đã ký)*

**Phạm Thị Xuân Thi**